

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

Số: 227/KH-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 08 tháng 4 năm 2024

## KẾ HOẠCH

### Thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024 (Đợt 1)

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;

Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Kiện toàn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-QPCTT ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai (sau đây gọi tắt là Quỹ) năm 2024 (Đợt 1), như sau:

#### I. Mục đích và yêu cầu

##### 1. Mục đích

Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đóng góp kinh phí vào Quỹ Phòng, chống thiên tai để chi cho công tác phòng ngừa, giảm nhẹ, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

##### 2. Yêu cầu

Việc thu, quản lý và sử dụng Quỹ đảm bảo đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả và không vì mục đích lợi nhuận.

#### II. Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024 (Đợt 1)

- Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai của các huyện, thành phố Gia Nghĩa: **1.586.781.646 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu đồng).

- Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh: **349.631.818 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn, tám trăm mười tám đồng).

Tổng cộng: **1.936.413.464 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm mười ba nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng).

(Có phụ lục 01,02 chi tiết đính kèm theo).

### **III. Đối tượng và mức đóng góp**

Thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

### **IV. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ**

#### **1. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng Quỹ**

Thực hiện theo khoản 1, 2, 3 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

#### **2. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm, tạm hoãn và thời hạn được miễn, giảm, tạm hoãn**

Thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

### **V. Thời hạn nộp Quỹ**

Nộp một lần trước ngày 31 tháng 7 năm 2024.

### **VI. Công khai nguồn thu, nộp Quỹ**

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức phải công khai danh sách thu, nộp Quỹ của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bằng các hình thức: Thông báo bằng văn bản, niêm yết tại đơn vị; công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày chuyển vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh.

- Cấp huyện phải công khai kết quả thu, nộp Quỹ trên địa bàn huyện và từng xã; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cấp xã phải công khai kết quả thu nộp, danh sách người lao động đã đóng quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: Báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm văn hóa các thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh xã.

### **VII. Tổ chức thực hiện**

1. Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh có trách nhiệm thông báo chi tiết kế hoạch thu, nộp Quỹ năm 2024 (đợt 1) đến các cơ quan, tổ chức và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và đơn đốc thực hiện việc thu nộp Quỹ theo quy định hiện hành. Tham mưu cho UBND tỉnh xử lý các tổ chức cá nhân không chấp hành nghĩa vụ thu, nộp Quỹ, báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ năm 2024 (Đợt 1) về UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 12 năm 2024.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị (có tên tại phụ lục 2) có trách nhiệm thu Quỹ trong cơ quan đơn vị mình và nộp tài khoản của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (theo số tài khoản: 3761.0.9079918.91049, mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông hoặc số tài khoản: 062383240001 mở tại ngân hàng Lien VietPostBank) đúng thời hạn quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố Gia Nghĩa thực hiện thu, nộp và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai theo đúng quy định, chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn thu nộp Quỹ đối với các đối tượng do mình quản lý. Báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ năm 2024 về UBND tỉnh (thông qua Quỹ Phòng, chống thiên tai) trước ngày 31 tháng 08 năm 2024.

4. UBND cấp xã, thực hiện thu, nộp và quản lý Quỹ theo đúng quy định, tổ chức thu Quỹ đối với các cán bộ công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng lao động khác trên địa bàn theo đúng quy định tại điểm a và c, khoản 3 Điều 12 Nghị Định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai. Báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ năm 2024 về UBND huyện trước ngày 15 tháng 08 năm 2024.

5. Sở Nội vụ căn cứ vào kết quả thu, nộp Quỹ của các đơn vị, tổ chức để đánh giá, trừ điểm thi đua đối với các tổ chức, đơn vị nộp Quỹ muộn hoặc không nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với các đơn vị liên quan và các cấp có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các đơn vị vi phạm hành chính về lĩnh vực Quỹ phòng, chống thiên tai theo Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

### VIII. Xử lý vi phạm

- Tổ chức, cá nhân không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai theo quy định thì xử phạt theo Điều 17 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh; địa chỉ: Số 01, đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa; điện thoại: **02613.544.805**; email: **quypcttdaknong@gmail.com**) để xử lý kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024 (Đợt 1). UBND tỉnh đề nghị các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa nghiêm túc triển khai thực hiện./

#### Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo Quốc Gia về PCTT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục quản lý đê điều và PCTT;
- Văn phòng đại diện Cục QLDD và PCTT tại khu vực miền Trung và Tây nguyên;
- Các Sở, Ban, ngành (t/h);
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa (t/h);
- Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (t/h);
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (đưa tin);
- Báo Đắk Nông (đưa tin);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT<sub>(LTT)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

Phụ lục 01:

**KẾ HOẠCH THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2024 (ĐỢT 01)**

(Kèm theo Kế hoạch số: 227 /KH-UBND ngày 08 /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

Stt	Đơn vị	Kế hoạch thu, nộp Quỹ chưa trừ miễn, giảm			Kế hoạch miễn, giảm Quỹ			Tổng số tiền thu, nộp đã trừ miễn giảm
		Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động	Các xã, phường, thị trấn	Kế hoạch thu, nộp chưa trừ miễn, giảm	Cán bộ, công chức, viên chức	Các xã, phường, thị trấn	Tổng số tiền miễn, giảm	
<b>I</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>544.834.867</b>	<b>1.843.025.958</b>	<b>2.387.860.825</b>	<b>1.268.179</b>	<b>799.811.000</b>	<b>801.079.179</b>	<b>1.586.781.646</b>
1	Thành phố Gia Nghĩa	42.638.000	69.806.000	112.444.000	0	0	0	112.444.000
2	Huyện Đắk Glong	61.445.318	412.042.714	473.488.032	0	403.610.000	403.610.000	69.878.032
3	Huyện Tuy Đức	57.570.181	271.691.000	329.261.181	368.181	243.150.000	243.518.181	85.743.000
4	Huyện Đắk R'lấp	79.854.368	186.977.244	266.831.612	0	0	0	266.831.612
5	Huyện Đắk Song	50.020.000	197.273.000	247.293.000	0	6.400.000	6.400.000	240.893.000
6	Huyện Đắk Mil	71.757.000	134.976.000	206.733.000	899.998	2.070.000	2.969.998	203.763.002
7	Huyện Cư Jút	90.200.000	240.000.000	330.200.000	0	0	0	330.200.000
8	Huyện Krông Nô	91.350.000	330.260.000	421.610.000	0	144.581.000	144.581.000	277.029.000
<b>II</b>	<b>Khối Đảng, hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang tỉnh</b>						<b>1.022.727</b>	<b>349.631.818</b>
<b>Tổng cộng (I+II)</b>				<b>2.387.860.825</b>	<b>1.268.179</b>	<b>799.811.000</b>	<b>802.101.906</b>	<b>1.936.413.464</b>

Số tiền bằng chữ: Một tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm mười ba nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng.

Phụ lục 02

**KẾ HOẠCH THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA KHỐI ĐẢNG, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP, LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Kế hoạch số: 227 /KH-UBND ngày 08 /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	76			76	3.109.091	
2	Cục Thống kê tỉnh	28			28	1.145.455	
3	Cục Thuế (bao gồm Văn phòng tỉnh và các Chi cục Thuế khu vực)	311	6	245.455	305	12.477.273	
4	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	28			28	1.145.455	
5	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Nông	41	2	81.818	39	1.595.455	
6	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	61		0	61	2.495.455	
7	Tòa án nhân dân tỉnh	43			43	1.759.091	
8	Kho bạc Nhà nước tỉnh	140			140	5.727.273	
8.1	Văn phòng chính Kho bạc Nhà nước tỉnh	61			61	2.495.455	
8.2	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Rlấp	12			12	490.909	
8.3	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Mil	11			11	450.000	
8.4	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Song	10			10	409.091	
8.5	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Cư Jút	12			12	490.909	
8.6	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Krông Nô	12			12	490.909	
8.7	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Đắk Glong	11			11	450.000	
8.8	Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước huyện Tuy Đức	11			11	450.000	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
9	<b>Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh</b>	<b>107</b>			<b>107</b>	<b>4.377.273</b>	
9.1	Hội Sở Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	28			28	1.145.455	
9.2	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Rlấp	12			12	490.909	
9.3	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Mil	12			12	490.909	
9.4	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Song	11			11	450.000	
9.5	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Cư Jút	11			11	450.000	
9.6	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Krông Nô	12			12	490.909	
9.7	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Đắk Glong	11			11	450.000	
9.8	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tuy Đức	10			10	409.091	
10	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	<b>66</b>			<b>66</b>	<b>2.700.000</b>	
11	<b>Ban Tổ chức Tỉnh ủy</b>	<b>30</b>			<b>30</b>	<b>1.227.273</b>	
12	<b>Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy</b>	<b>24</b>			<b>24</b>	<b>981.818</b>	
13	<b>Ban Dân vận Tỉnh ủy</b>	<b>20</b>			<b>20</b>	<b>818.182</b>	
14	<b>Ban Nội chính Tỉnh ủy</b>	<b>11</b>			<b>11</b>	<b>450.000</b>	
15	<b>Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy</b>	<b>26</b>			<b>26</b>	<b>1.063.636</b>	
16	<b>Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp</b>	<b>27</b>			<b>27</b>	<b>1.104.545</b>	
17	<b>Báo Đắk Nông</b>	<b>36</b>			<b>36</b>	<b>1.472.727</b>	
18	<b>Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh</b>	<b>7</b>			<b>7</b>	<b>286.364</b>	
19	<b>Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh</b>	<b>41</b>			<b>41</b>	<b>1.677.273</b>	
20	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>	<b>109</b>			<b>109</b>	<b>4.459.091</b>	
20.1	Văn phòng chính	77			77	3.150.000	
20.2	Trung tâm Hành chính công	20			20	818.182	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
20.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	12			12	490.909	
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	25			25	1.022.727	
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60			60	2.454.545	
22.1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	37			37	1.513.636	
22.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	23			23	940.909	
23	Sở Tài chính	55			55	2.250.000	
24	Sở Nội vụ	81	1	40.909	80	3.272.727	
24.1	Văn phòng Sở Nội vụ	47	1	40.909	46	1.881.818	
24.2	Ban thu đũa - Khen thưởng	12			12	490.909	
24.3	Ban Tôn giáo	13			13	531.818	
24.4	Trung tâm lưu trữ	9			9	368.182	
25	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.729			1.729	70.731.818	
25.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	46			46	1.881.818	
25.2	Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục hoà nhập	20			20	818.182	
25.3	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Ngoại ngữ	25			25	1.022.727	
25.4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh - TP. Gia Nghĩa	86			86	3.518.182	
25.5	Trường THPT Chu Văn An - TP. Gia Nghĩa	66			66	2.700.000	
25.6	Trường THPT Gia Nghĩa	58			58	2.372.727	
25.7	Trường THPT DTNT N'Trang Long - TP. Gia Nghĩa	57			57	2.331.818	
25.8	Trường THPT Đắk Glong	41			41	1.677.273	
25.9	Trường THPT Lê Duẩn - Huyện Đắk Glong	35			35	1.431.818	
25.10	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk GLong	30			30	1.227.273	
25.11	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Huyện Đắk R'lấp	74			74	3.027.273	
25.12	Trường THPT Trường Chinh - Huyện Đắk R'lấp	57			57	2.331.818	



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
25.13	Trường THPT Nguyễn Tất Thành - Huyện Đắk R'lấp	58			58	2.372.727	
25.14	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu - Huyện Đắk R'lấp	44			44	1.800.000	
25.15	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk R'lấp	74			74	3.027.273	
25.16	Trường THPT Phan Chu Trinh - Huyện Cư Jút	81			81	3.313.636	
25.17	Trường THPT Phan Bội Châu - Huyện Cư Jút	76			76	3.109.091	
25.18	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Huyện Cư Jút	50			50	2.045.455	
25.19	Trường PTDTNT THCS và THPT Cư Jút	33			33	1.350.000	
25.20	Trường THPT Krông Nô - Huyện Krông Nô	91			91	3.722.727	
25.21	Trường THPT Trần Phú - Huyện Krông Nô	38			38	1.554.545	
25.22	Trường THPT Hùng Vương - Huyện Krông Nô	28			28	1.145.455	
25.23	Trường PTDTNT THCS và THPT Krông Nô	30			30	1.227.273	
25.24	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Huyện Đắk Mil	74			74	3.027.273	
25.25	Trường THPT Đắk Mil	74			74	3.027.273	
25.26	Trường THPT Nguyễn Du - Huyện Đắk Mil	55			55	2.250.000	
25.27	Trường THPT Quang Trung - Huyện Đắk Mil	48			48	1.963.636	
25.28	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Mil	32			32	1.309.091	
25.29	Trường THPT Đắk Song	60			60	2.454.545	
25.30	Trường THPT Phan Đình Phùng - Huyện Đắk Song	36			36	1.472.727	
25.31	Trường THPT Lương Thế Vinh - Huyện Đắk Song	30			30	1.227.273	
25.32	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Song	22			22	900.000	
25.33	Trường THPT Lê Quý Đôn - Huyện Tuy Đức	46			46	1.881.818	
25.34	Trường PTDTNT THCS và THPT Tuy Đức	26			26	1.063.636	
25.35	Trường THCS - THPT Lê Hữu Trác Tuy Đức	28			28	1.145.455	
<b>26</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>606</b>			<b>606</b>	<b>24.790.909</b>	
26.1	Văn phòng Sở Y tế	38			38	1.554.545	



STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
26.2	Trung tâm pháp y	12			12	490.909	
26.3	Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	11			11	450.000	
26.4	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	11			11	450.000	
26.5	Trung tâm Giám định Y khoa	11			11	450.000	
26.6	Bệnh viện đa khoa tỉnh	379			379	15.504.545	
26.7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	144			144	5.890.909	
<b>27</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>711</b>	<b>8</b>	<b>327.273</b>	<b>703</b>	<b>28.759.091</b>	
27.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51			51	2.086.364	
27.2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	48	4	163.636	44	1.800.000	
27.3	Trung tâm Khuyến Nông và Giống nông lâm nghiệp	29			29	1.186.364	
27.4	Chi cục Kiểm lâm	196			196	8.018.182	
27.5	Chi cục Phát triển nông nghiệp	40			40	1.636.364	
27.6	Trạm Kiểm dịch động thực vật	27			27	1.104.545	
27.7	Chi cục Phát triển nông thôn	18		0	18	736.364	
27.8	Chi cục Thủy lợi và Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	16			16	654.545	
27.9	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	10	1	40.909	9	368.182	
27.10	Ban quản lý Rừng phòng hộ Thác Mơ	18			18	736.364	
27.11	Trung tâm Quy hoạch Khảo sát thiết kế Nông lâm nghiệp	5			5	204.545	
27.12	Vườn Quốc gia Tà Đùng	57			57	2.331.818	
27.13	Ban quản lý Rừng phòng hộ Gia Nghĩa	24			24	981.818	
27.14	Ban quản lý Rừng phòng hộ Vành đai biên giới	26			26	1.063.636	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
27.15	Khu bảo tồn Thiên nhiên Nâm Nung	75			75	3.068.182	
27.16	Ban quản lý Rừng phòng hộ Nam cát Tiên	41	1	40.909	40	1.636.364	
27.17	Ban quản lý dự án SACCR	7			7	286.364	
27.18	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	4			4	163.636	
27.19	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắc Măng	19	2	81.818	17	695.455	
<b>28</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>39</b>			<b>39</b>	<b>1.595.455</b>	
<b>29</b>	<b>Sở Công Thương</b>	<b>54</b>			<b>54</b>	<b>2.209.091</b>	
<b>30</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>164</b>			<b>164</b>	<b>6.709.091</b>	
<b>31</b>	<b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>94</b>	<b>2</b>	<b>81.818</b>	<b>92</b>	<b>3.763.636</b>	
31.1	Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội	48	1	40.909	47	1.922.727	
31.2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26			26	1.063.636	
31.3	Trung tâm dịch vụ việc làm	20	1	40.909	19	777.273	
<b>32</b>	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>	<b>162</b>	<b>4</b>	<b>163.636</b>	<b>158</b>	<b>6.463.636</b>	
32.1	Văn phòng sở	48	1	40.909	47	1.922.727	
32.2	Thư viện tỉnh	17	1	40.909	16	654.545	
32.3	Trung tâm Huấn luyện và TĐ TĐTT	32			32	1.309.091	
32.4	Trung tâm Văn hóa và điện ảnh	21	1	40.909	20	818.182	
32.5	Đoàn ca múa nhạc và dân tộc	29	1	40.909	28	1.145.455	
32.6	Bảo tàng tỉnh	15			15	613.636	
<b>33</b>	<b>Sở Thông tin và truyền thông</b>	<b>38</b>			<b>38</b>	<b>1.554.545</b>	
<b>34</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>60</b>			<b>60</b>	<b>2.454.545</b>	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
35	Sở Tư pháp	60			60	2.454.545	
36	Sở Giao thông Vận tải (bao gồm cả Thanh tra sở GT)	51			51	2.086.364	
37	Ban An toàn giao thông	4			4	163.636	
38	Ban Dân tộc	21			21	859.091	
39	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	46	2	81.818	44	1.800.000	
39.1	Văn phòng Ban QLKCC	18			18	736.364	
39.2	Ban quản lý khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao	11	2	81.818	9	368.182	
39.3	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tâm Thắng	17			17	695.455	
40	Ban Quản lý dự án Giao thông, Dân dụng, Công nghiệp	45			45	1.840.909	
41	Ban Quản lý các dự án Đầu tư xây dựng	80			80	3.272.727	
42	Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông	1			1	40.909	
43	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	83			83	3.395.455	
44	Đài khí tượng Thủy văn tỉnh	6			6	245.455	
45	Liên minh hợp tác xã	17			17	695.455	
46	Liên đoàn Lao động tỉnh	28			28	1.145.455	
47	Hội Cựu chiến binh	8			8	327.273	
48	Hội Liên hiệp phụ nữ	23			23	940.909	
49	Hội Đông y	4			4	163.636	
50	Hội Văn học nghệ thuật	9			9	368.182	
51	Hội Nhà báo tỉnh	2			2	81.818	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số công chức, viên chức, người lao động	Số người được miễn, giảm	Số tiền được miễn, giảm	Tổng số công chức, viên chức, người lao động phải nộp Quỹ	Tổng tiền thu, nộp đã trừ miễn, giảm	Ghi chú
52	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	10			10	409.091	
53	Hội Khuyến học	3			3	122.727	
54	Hội Nông dân	22			22	900.000	
55	Thanh tra tỉnh	35			35	1.431.818	
56	Tỉnh Đoàn	26			26	1.063.636	
57	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (bao gồm các huyện và TP Gia Nghĩa)	266			266	10.881.818	
58	Bưu điện tỉnh Đắk Nông (bao gồm các huyện và thành phố Gia Nghĩa)	158			158	6.463.636	
59	Trường Chính trị tỉnh	37			37	1.513.636	
60	Trường Cao đẳng cộng đồng	66			66	2.700.000	
61	Cục Quản lý Thị trường tỉnh	41			41	1.677.273	
62	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh (bao gồm các huyện, TP Gia Nghĩa)	541			541	22.131.818	
63	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (bao gồm các huyện, thành phố Gia Nghĩa)					26.450.000	
64	Công an tỉnh (không bao gồm công an các huyện, thành phố Gia Nghĩa)	1.062			1.062	43.445.455	
Tổng cộng				1.022.727		349.631.818	

Số tiền bằng chữ: Ba trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn, tám trăm mười tám đồng.